Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - E

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Ê Bát La Để Dã: See Hetupratyaya (skt) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Bạt Đà: See Ê Ma Bộ Đa.

Ê Đâu Bà Đà Bộ: Hetuvadapurva Sthavirah (skt)—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah.

Ê Đô,, Hetu (skt)—Nhân—A cause. Logical reason

Ê Đô Phí Đà,, Hetuvidya (skt)—See Nhân Minh, and Nhân Minh Luận in Vietnamese- English Section

Ê La,, Hidda (skt)—Khu vực cách Jellalabad khoảng 5 dậm về phía nam—A district about 5 miles south of Jellalabad

Ê Ma Bộ Đa: Đấng trị vì xứ Tuyết Hi Mã, thuộc dòng dõi Dư Thiên Vương—A ruler of the Himalayas, in the retinue of Vaisravana.

Ê Ma Bộ Đa Bộ: Haimavatah (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah.

Ế La Bát Đát La,, Elapattra (skt)

1) Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đế tái sanh trên đường cao hơn—A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere.

2) Một loại cây kè đã bị loài rồng nầy phá hủy trước đây: A palm-tree formerly destroy by that

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.